

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006**

Tháng 02 năm 2007

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 – 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 23

///

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đức Đồi	Chủ tịch
Ông Trần Lê Cảnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Duy Hưng	Ủy viên
Ông Trịnh Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Đặng Văn Tuấn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 27/3/2006)
Ông Võ Thành Trung	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 27/3/2006)

Ban Giám đốc

Ông Trần Lê Cảnh	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Phong Thu	Phó Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 23 kèm theo.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 14 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, vào ngày 9/3/2006, Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định chi trả bổ sung cổ tức năm 2005 với tỷ lệ 2%/cổ phiếu tương đương 24.846.000.000 đồng và tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2006 với tỷ lệ 6%/cổ phiếu tương đương 74.538.000.000 đồng. Vào ngày 17/10/2006 Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định tiếp tục tạm chia cổ tức đợt 2 năm 2006 với tỷ lệ 8%/cổ phiếu tương đương 99.384.000.000 đồng từ khoản lợi nhuận chưa phân phối của Công ty. Tại ngày 31/12/2006, ngoại trừ số dư cổ tức phải trả một số cổ đông là 90.389.200 đồng, khoản cổ tức của các cổ đông đã được trả vào các ngày 20/4/2006 và 27/11/2006.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

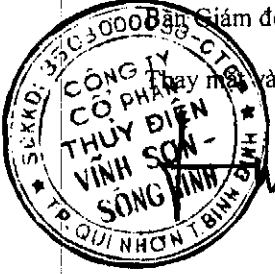
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Tray mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Lê Cảnh
Giám đốc

Ngày 9 tháng 2 năm 2007

Số. 85 /VACO.KT.ISD

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cùng với các báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến người đọc vấn đề sau:


Giá trị của khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2006 đang được trình bày trên báo cáo tài chính là 143.403.931.974 đồng (năm 2005 là 104.365.782.372 đồng). Các công trình xây dựng này chưa được hoàn thành nên giá trị của chúng chưa được kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán đầu tư hoàn thành. Vì vậy, giá trị công trình có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.



Trần Phú Ngọc
Phó Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0031/KTV
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Thành viên Hãng Deloitte Touche Tohmatsu

Ngày 9 tháng 2 năm 2007
Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam


Nguyễn Minh Hùng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0294/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	31/12/2005 Trình bày lại
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		161.941.309.610	124.981.606.613
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	52.758.690.926	9.318.890.600
1. Tiền	111		34.758.690.926	9.318.890.600
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		57.740.000.000	66.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	57.740.000.000	66.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.435.391.276	24.576.677.548
1. Phải thu khách hàng	131		23.194.895.020	3.426.638.172
2. Trả trước cho người bán	132		859.409.500	2.030.450.000
3. Các khoản phải thu khác	135		1.381.086.756	19.119.589.376
IV. Hàng tồn kho	140		25.237.856.044	24.977.108.040
1. Hàng tồn kho	141	7	25.237.856.044	24.977.108.040
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		769.371.364	108.930.425
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.365.000	-
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		658.506.364	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		106.500.000	108.930.425
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		1.722.100.280.544	1.828.043.034.495
I. Tài sản cố định	220		1.711.905.243.705	1.817.371.889.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.568.501.311.731	1.713.006.106.967
- Nguyên giá	222		2.745.408.868.268	2.742.935.263.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.176.907.556.537)	(1.029.929.156.168)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	143.403.931.974	104.365.782.372
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.812.957.192	9.812.957.192
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	9.812.957.192	9.812.957.192
III. Tài sản dài hạn khác	260		382.079.647	858.187.964
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		382.079.647	858.187.964
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.884.041.590.154	1.953.024.641.108

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	31/12/2005 Trình bày lại
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		546.436.502.946	685.265.574.694
I. Nợ ngắn hạn	310		125.870.823.651	173.879.415.968
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	117.823.092.738	124.838.552.136
2. Phải trả người bán	312		4.752.769.896	2.662.163.130
3. Người mua trả tiền trước	313		199.524.517	224.924.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	761.755.152	6.248.914.939
5. Phải trả người lao động	315		1.022.164.451	1.106.153.374
6. Chi phí phải trả	316		1.221.127.697	740.233.783
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		90.389.200	38.058.474.606
II. Nợ dài hạn	330		420.565.679.295	511.386.158.726
1. Vay và nợ dài hạn	334	13	420.524.794.865	511.386.158.726
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		40.884.430	-
B - NGUỒN VỐN (400 = 410 + 430)	400		1.337.605.087.208	1.267.759.066.414
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.337.416.615.538	1.266.568.221.458
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(9.933.000.000)	(9.933.000.000)
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		880.000.000	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14	96.469.615.538	26.501.221.458
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		188.471.670	1.190.844.956
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		178.398.632	1.176.881.389
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		10.073.038	13.963.567
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.884.041.590.154	1.953.024.641.108

TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tài sản tài trợ hoá nhận giữ hộ

15

31/12/2006

31/12/2005

163.316.733

163.316.733



Trần Lê Cảnh
 Giám đốc

Võ Thành Trung
 Kế toán trưởng

Lê Văn Chương
 Người lập biểu

Ngày 9 tháng 2 năm 2007

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 02-DN
 Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2006	
			Từ 04/05/2005 đến 31/12/2005	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	409.274.295.173	195.810.240.988
2. Giá vốn bán hàng	11	16	166.348.045.203	87.607.448.521
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	20	16	242.926.249.970	108.202.792.467
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	58.309.538.501	562.334.870
5. Chi phí tài chính	22	17	26.014.147.015	16.601.273.023
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.310.596.544	13.868.977.891
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.984.565.554	3.258.764.856
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - 25}	30		270.237.075.902	88.905.089.458
8. Thu nhập khác	31		9.318.178	11.132.000
9. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40 = 31)	40		9.318.178	11.132.000
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		270.246.394.080	88.916.221.458
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (= 50)	60		270.246.394.080	88.916.221.458



Trần Lê Cảnh
 Giám đốc

Võ Thành Trung
 Kế toán trưởng

Lê Văn Chương
 Người lập biểu

Ngày 9 tháng 2 năm 2007

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2006	Từ 04/05/2005 đến 31/12/2005
DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	270.246.394.080	88.916.221.458
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	146.974.509.840	79.241.665.037
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	5.984.896.877	2.732.295.132
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(57.271.671.834)	(431.156.250)
- Chi phí lãi vay	06	19.310.596.544	13.868.977.891
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	385.244.725.507	184.328.003.268
- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	9a	4.141.286.272	(16.457.066.989)
- (Tăng)/Giảm tài sản ngắn hạn khác	9b	(5.656.075.939)	737.792.487
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(260.748.004)	(385.592.951)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	1.755.191.281	(8.979.817.697)
- Giảm/(Tăng) chi phí trả trước dài hạn	12	471.743.317	(858.187.964)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(21.901.879.557)	(8.899.237.835)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	431.306.000	1.486.551.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.059.788.757)	(618.657.011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	362.165.760.120	150.353.786.308
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(44.218.300.692)	(22.073.373.406)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản dài hạn	22	61.476.800.000	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ	23	(5.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(75.812.957.192)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.054.871.834	431.156.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.313.371.142	(97.455.174.348)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(9.933.000.000)
2. Tiền vay dài hạn nhận được	33	20.976.832.000	17.852.083.500
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(124.838.552.136)	(41.833.372.356)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(236.177.610.800)	(24.615.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(340.039.330.936)	(58.529.288.856)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	43.439.800.326	(5.630.676.896)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	9.318.890.600	14.949.567.496
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	52.758.690.926	9.318.890.600

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

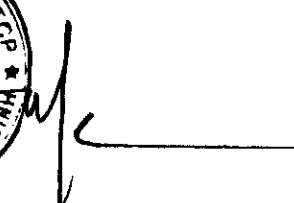
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

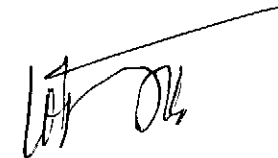
MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND


Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền dùng để mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 4.615.791.896 đồng (năm 2005 là 10.388.124.810 đồng), là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh các khoản phải trả năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.




Trần Lê Cảnh
Giám đốc


Võ Thành Trung
Kế toán trưởng


Lê Văn Chương
Người lập biểu

Ngày 9 tháng 2 năm 2007

10/11/2007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (“Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (“Nhà máy”). Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, Nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty Điện lực Việt Nam nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”).

Theo Quyết định 219/QĐ-TTg ngày 28/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án tổng thể sắp xếp đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc EVN giai đoạn 2003 – 2005 và Quyết định số 2992/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hoá Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh, Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh có nhiệm vụ thực hiện cổ phần hoá trong năm 2004. Ngày 02/12/2004, Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 151/2004/QĐ-BCN về việc chuyển Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh thành Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh.

Ngày 04/5/2005, Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên mới là Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000058 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04/5/2005 với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 1.250.000.000 VNĐ
- Tổng số lượng cổ phần: 125.000.000 cổ phần.

Cổ đông chính của Công ty là EVN (chiếm 60% vốn điều lệ). Ngày 7/7/2005, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 01/QĐ-TTGDHN. Ngày 28/6/2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 54/UBCK-GDNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 18/7/2006 là ngày chính thức giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông trong Công ty tại ngày 31/12/2006 như sau:

	Theo Giấy phép		Vốn đã góp tại ngày			
	đăng ký kinh doanh		31/12/06		31/12/05	
	(tỷ đồng)	%	(tỷ đồng)	%	(tỷ đồng)	%
Cổ đông Nhà nước (EVN)	750	60	750	60	750	60
Cổ đông khác	500	40	500	40	500	40
	1.250	100	1.250	100	1.250	100

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 121 người (năm 2005: 131 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty là doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh điện năng, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện, tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện, thí nghiệm điện, kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty là vận hành hai nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn và Sông Hinh. Sản phẩm chính của Công ty là điện năng. Toàn bộ sản phẩm được bán trực tiếp cho EVN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Trong năm nay, Công ty lần đầu tiên áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS"), cụ thể như sau:

VAS 18	Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng
VAS 30	Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các Chuẩn mực Kế toán mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này và các kỳ kế toán trước của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho của đơn vị chủ yếu là các vật tư, phụ tùng dự phòng để thay thế phục vụ cho các tổ máy phát điện tại hai nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn và Sông Hinh. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí vận chuyển, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các vật tư, phụ tùng dự phòng này có tính đặc chủng dùng để thay thế cho các thiết bị mang tính chất đồng bộ của các tổ máy phát điện và đã tồn kho cùng với thời gian lắp đặt các tổ máy (từ năm 1995 với Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn và từ năm 2000 với Nhà máy thủy điện Sông Hinh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản	Năm 2006	Từ 4/5/2005
	(Số năm sử dụng)	đến 31/12/2005 (Số năm sử dụng)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	20 – 50	20 – 50
Máy móc và thiết bị	8 – 10	8 – 15
Thiết bị văn phòng	5 – 10	5 – 10
Phương tiện vận tải	5 – 10	5 – 10

Trong năm 2006, Công ty đã điều chỉnh giảm thời gian hữu dụng ước tính để trích khấu hao của một số máy móc và thiết bị chính là các tổ máy phát điện tại hai nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn và Sông Hinh từ 15 năm xuống còn 10 năm. Theo đó, chi phí khấu hao năm nay đã tăng tương ứng khoảng 27,4 tỷ đồng. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc điều chỉnh lại chi phí khấu hao là phù hợp với thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và phù hợp với qui định của Bộ Tài chính tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003. Ban Giám đốc Công ty tin rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn tình hình sản xuất kinh doanh cũng như hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản Đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp phân bổ hai lần 50% ngay khi đưa vào sử dụng và 50% khi báo hỏng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của EVN. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo quy định tại Nghị định 164/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2003, Nghị định số 108 /2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 9 năm 2006, Công văn số 5248/TC-CST của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 4 năm 2005, Công văn số 11924/TC-CST của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2004, và Công văn số 1591/TCT/DNNN của Tổng Cục thuế ngày 4 tháng 5 năm 2006, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi thành lập. Công ty được miễn thuế trong 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm thứ hai kinh doanh có lãi nên Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm Công ty không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu cho mục đích tính thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	128.996.334	73.898.213
Tiền gửi ngân hàng	34.629.694.592	9.244.992.387
Các khoản tương đương tiền	18.000.000.000	-
	<u>52.758.690.926</u>	<u>9.318.890.600</u>

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	20.000.000.000	15.000.000.000
Cổ phiếu	37.740.000.000	51.000.000.000
	<u>57.740.000.000</u>	<u>66.000.000.000</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	25.012.930.342	24.881.018.804
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	224.925.702	96.089.236
	<u>25.237.856.044</u>	<u>24.977.108.040</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2006	1.897.613.933.711	824.867.692.327	19.235.619.805	1.218.017.292	2.742.935.263.135
Tăng trong năm	-	348.090.413	1.865.219.623	260.295.097	2.473.605.133
Tại ngày 31/12/2006	1.897.613.933.711	825.215.782.740	21.100.839.428	1.478.312.389	2.745.408.868.268
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2006	647.463.691.250	367.698.556.445	13.854.704.136	912.204.337	1.029.929.156.168
Khấu hao trong năm	63.075.673.824	82.458.953.135	1.337.264.732	106.508.678	146.978.400.369
Tại ngày 31/12/2006	710.539.365.074	450.157.509.580	15.191.968.868	1.018.713.015	1.176.907.556.537
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2006	1.187.074.568.637	375.058.273.160	5.908.870.560	459.599.374	1.568.501.311.731
Tại ngày 31/12/2005	1.250.150.242.461	457.169.135.882	5.380.915.669	305.812.955	1.713.006.106.967

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, năm 2006 Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hữu hình. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng về tuổi thọ kỹ thuật, kinh tế của tổ máy cũng như kế hoạch đại tu theo thiết kế kỹ thuật và đưa ra quyết định về thời gian sử dụng hữu ích của tổ máy là 10 năm. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc lựa chọn số năm khấu hao tổ máy trong 10 năm là hoàn toàn phù hợp với thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản.

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2000/HĐ ký với Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên, Công ty phải thế chấp các tài sản tại Nhà máy thủy điện Sông Hình được đầu tư bằng vốn vay để đảm bảo cho khoản vay này. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2006 giữa Công ty và Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên chưa hoàn thành thủ tục ký hợp đồng thế chấp tài sản. Do vậy, không có số liệu cụ thể về giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2006 của các tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản nợ vay này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, theo Hợp đồng thế chấp số 01/2006/HĐTCTS-TL ngày 12/4/2006, Công ty đã thế chấp các tài sản tại Nhà máy Thủy điện Sông Hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2006 là 605.049.040.409 đồng (năm 2005: 650.178.873.389 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Phú Yên nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên.

Nguyên giá của máy móc, thiết bị văn phòng và phương tiện vận tải bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị lần lượt là 1.008.746.466 đồng, 499.206.627 đồng và 5.970.514.776 đồng (năm 2005 lần lượt là 0 đồng, 499.206.627 đồng và 0 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2006	Từ 4/5/2005 đến 31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	104,365,782,372	83,877,540,652
Tăng	43,946,842,307	22,647,532,033
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(740,213,545)
Kết chuyển vào chi phí sửa chữa thường xuyên	(4,908,692,705)	(1,419,076,768)
Số dư cuối kỳ	143,403,931,974	104,365,782,372

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các công trình, bao gồm:

	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Công trình hồ C thủy điện Vĩnh Sơn (i)	122.911.862.060	95.893.994.942
Công trình đường QL VH đường dây 110kV Vĩnh Sơn và đường tránh hồ Bình Định (ii)	19.565.081.309	8.471.787.430
Dự án thủy điện Thượng Kon Tum (iii)	575.446.639	-
Dự án thủy điện Vĩnh Sơn 2 (iv)	223.453.603	-
Dự án thủy điện Đồng Cam (v)	128.088.363	-
	143.403.931.974	104.365.782.372

(i) Công ty đang tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng dự án “Công trình hồ C Thủy điện Vĩnh Sơn”. Theo quyết định phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi số 14/QĐ-EVN-HĐQT-TĐ ngày 14/01/2002 của EVN, công trình này được xây dựng trên nhánh sông Đăkdinhdong (thượng nguồn sông Ba) thuộc địa phận xã Đăkroong, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai, với tổng mức đầu tư là 217,1 tỷ đồng. Nhiệm vụ của công trình là chuyển nước điều tiết từ hồ C trên thượng nguồn sông Ba sang hồ B hiện có của Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn nhằm nâng cao năng lực sản xuất và làm gia tăng sản lượng điện trung bình hàng năm của nhà máy này thêm 78,2 triệu KWh. Ngày 16/06/2003, EVN đã phê duyệt thiết kế kỹ thuật thi công và tổng dự toán với giá trị dự toán là 203,94 tỷ đồng (bao gồm VAT). Trong năm 2006, Công ty đã đưa vào sử dụng từng phần hạng mục đã hoàn thành và đã thực hiện việc điều tiết nước từ hồ C sang hồ B. Dự kiến, dự án đầu tư này sẽ hoàn thành trong quý I năm 2007.

(ii) Công ty cũng đang thực hiện đầu tư công trình “Đường quản lý vận hành đường dây 110KV Vĩnh Sơn và Đường tránh hồ Bình Định” với tổng mức đầu tư được duyệt là 24,7 tỷ đồng. Như trình bày tại Thuyết minh số 13, toàn bộ giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Công trình hồ C thủy điện Vĩnh Sơn và Công trình đường quản lý vận hành đường dây 110kV Vĩnh Sơn và đường tránh hồ Bình Định tại ngày 31/12/2006 lần lượt là 122.911.862.060 đồng và 19.565.081.309 đồng (năm 2005: 95.893.994.942 đồng và 8.471.787.430 đồng) đều được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG (Tiếp theo)

- (iii) Dự án Thượng Kon Tum là công trình trên cùng hệ thống bậc thang thủy điện sông Sê san. Công trình có hồ chứa, tuyến đầu mối nằm trên sông nhánh Đăk Nghé lưu vực sông Sê san, thuộc 2 xã Đăk Kôi huyện Kon Rẫy và xã Đăk Tăng huyện Kông Plông, tỉnh Kon Tum; nhà máy nằm trên sông Đăk Lò tại xã Đăk Tăng và Ngọc Tem, huyện Kông Plông thuộc lưu vực sông Trà Khúc, tỉnh Quảng Ngãi. Dự án Thượng Kon Tum đã được phê duyệt cho phép đầu tư theo Công văn số 1774/TTg-CN ngày 01/11/2006 của Thủ tướng Chính Phủ, trước đây do ENV làm chủ đầu tư và sẽ chuyển giao lại cho VSHPC theo văn bản số 32EVN/HĐQT ngày 13/01/2006 của EVN; Ban quản lý thủy điện 4 (Gia Lai) đại diện cho EVN để bàn giao lại toàn bộ các Hồ sơ pháp lý, kỹ thuật, tài chính liên quan đến công trình theo Công văn số 6421/CV-EVN-KH ngày 29/11/2006 của EVN và Biên bản bàn giao đề ngày 1/1/2007. Công ty sẽ chuyển trả lại EVN toàn bộ số tiền mà EVN đã chi trả trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án này từ năm 2002 đến năm 2006, dự kiến sẽ chi trả trong tháng 3 năm 2007 với số tiền là 19.330.450.930 đồng. Công ty đang tiếp tục ký kết hợp đồng với Công ty tư vấn xây dựng điện 1 để lập Dự án đầu tư và dự kiến Dự án đầu tư sẽ hoàn thành trong Quý 2 năm 2007.
- (iv) Dự án thủy điện Vĩnh Sơn 2 đã được Bộ công nghiệp phê duyệt qui hoạch bậc thang thủy điện thượng Sông Côn theo văn bản số 2448/QĐ-BCN ngày 12/9/2006, Công ty đang lựa chọn nhà tư vấn để lập quy hoạch và Dự án đầu tư.
- (v) Công ty đã lập xong báo cáo khảo sát và đang chờ Bộ Công nghiệp phê duyệt qui hoạch Dự án thủy điện Đồng Cam để tiếp tục triển khai dự án đầu tư.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Trong năm 2005, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định với số tiền là 9.812.957.192 đồng, nắm 53,8% vốn điều lệ của Công ty cổ phần này tại thời điểm ngày 31/12/2006. Do nắm cổ phần chi phối nên Công ty nắm quyền kiểm soát và vì vậy Công ty có quyền bỏ nhiệm và miễn nhiệm phần lớn các thành viên Ban Giám đốc điều hành hoạt động của công ty con.

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu này chỉ bao gồm các khoản vay dài hạn đến hạn trả chi tiết cho từng ngân hàng như sau:

	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
CN Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bình Định	16.600.000.000	16.600.000.000
CN Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Phú Yên	32.000.000.000	40.000.000.000
CN Ngân hàng Phát triển Phú Yên	69.223.092.738	68.238.552.136
	117.823.092.738	124.838.552.136

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	4.630.295.083
Thuế tài nguyên	508.834.060	1.461.131.098
Thuế thu nhập cá nhân	252.921.092	157.488.758
	761.755.152	6.248.914.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY DÀI HẠN

	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
CN Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bình Định (i)	5.628.915.500	1.252.083.500
CN Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Phú Yên (ii)	63.320.611.336	95.320.611.336
CN Ngân hàng Phát triển Phú Yên (iii)	351.575.268.029	414.813.463.890
	<u>420.524.794.865</u>	<u>511.386.158.726</u>

(i) Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bình Định:

- Tại ngày 16/08/2005, Công ty ký Hợp đồng số 01/2005/HĐ, vay của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bình Định với hạn mức tối đa 37,3 tỷ đồng để đầu tư một số hạng mục thuộc dự án Nâng cao năng lực sản xuất Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn (công trình Hồ C). Thời hạn cho vay tối đa 42 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 21/05 và 21/11 hàng năm, được tính bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bình Định công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng với 2,28%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất nợ trong hạn. Nợ gốc được trả mỗi năm hai lần vào tháng 6 và tháng 12 hàng năm, số tiền trả một lần là 6,2 tỷ đồng, lần trả cuối cùng 6,3 tỷ đồng. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là tháng 6 năm 2006. Tiền lãi được trả mỗi quý một lần vào ngày 30 của tháng cuối quý.

Toàn bộ tài sản đầu tư bằng nguồn vốn vay được dùng làm tài sản đảm bảo nợ vay cho đến khi bên đi vay trả hết nợ gốc và lãi vay cho bên cho vay. Đến 31/12/2006, do công trình chưa hoàn thành nên giá trị xây dựng cơ bản dở dang của các hạng mục công trình trên là tài sản đảm bảo nợ vay.

- Tại ngày 16/08/2005, Công ty ký hợp đồng số 02/2005/HĐ, vay của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bình Định với hạn mức tối đa 12,7 tỷ đồng để đầu tư công trình Đường quản lý vận hành đường dây 110 KV Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn và nâng cấp đường vận hành Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn. Thời hạn cho vay tối đa 42 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 21/05 và 21/11 hàng năm, được tính bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bình Định công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng với 2,28%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất nợ trong hạn. Nợ gốc được trả mỗi năm hai lần vào tháng 6 và tháng 12 hàng năm, số tiền trả mỗi lần là 2,1 tỷ đồng, lần trả cuối cùng 2,2 tỷ đồng. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là tháng 6 năm 2006. Tiền lãi được trả mỗi quý một lần vào ngày 30 của tháng cuối quý.

Toàn bộ tài sản đầu tư bằng nguồn vốn vay được dùng làm tài sản đảm bảo nợ vay cho đến khi bên đi vay trả hết nợ gốc và lãi vay cho bên cho vay. Đến 31/12/2006, do công trình chưa hoàn thành nên giá trị xây dựng cơ bản dở dang của công trình trên là tài sản đảm bảo nợ vay.

(ii) Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Phú Yên:

Khoản nợ vay này được Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp Nhà nước – Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình (Nhà máy) khi chuyển sang công ty cổ phần. Trước đó, Nhà máy nhận nợ khoản vay này từ Ban quản lý dự án Nhà máy thủy điện Sông Hình đồng thời khi nhận bàn giao Nhà máy thủy điện Sông Hình theo Quyết định số 279/QĐ-EVN-HĐQT ngày 05/08/2004 của Hội đồng Quản trị của EVN, về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành công trình Nhà máy thủy điện Sông Hình.

Theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2000/HĐ (số đăng ký tại Ngân hàng 01/0075) ký ngày 14/08/2000 giữa Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Phú Yên (bên cho vay) và Ban quản lý dự án Nhà máy thủy điện Sông Hình (bên đi vay) và các Biên bản bổ sung Hợp đồng, bên đi vay được vay số tiền 203 tỷ đồng với mức lãi suất 7%/năm (bắt đầu từ ngày 01/06/2001 áp dụng lãi suất 5,4%/năm), lãi suất nợ vay quá hạn bằng 1,3 lần lãi suất trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)

(ii) Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Phú Yên (Tiếp theo):

Thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày nhận món vay đầu tiên đến khi trả hết nợ vay.

Thời điểm bắt đầu trả nợ vay từ tháng 07/2003. Nợ gốc được trả theo hàng quý. Năm 2003 trả 6,5 tỷ đồng/quý; Năm 2004 trả 7,5 tỷ đồng/quý; Từ năm 2005 đến năm 2009 trả 8 tỷ đồng/quý. Như trình bày tại Thuyết minh số 7, toàn bộ tài sản đầu tư bằng nguồn vốn vay được dùng làm tài sản đảm bảo nợ vay cho đến khi bên đi vay trả hết nợ gốc và lãi vay cho bên cho vay. Tuy nhiên, đến 31/12/2006, hai bên chưa hoàn thành thủ tục ký hợp đồng thế chấp tài sản.

Ngày 06/12/2005, Công ty đã ký Biên bản nhận nợ vay với Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Phú Yên về khoản vay này. Theo đó, Công ty tiếp tục kế thừa toàn bộ nghĩa vụ của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình trước đây đã nhận với ngân hàng, các điều khoản khác của hợp đồng đều không thay đổi.

(iii) Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên:

Đây là khoản vay bằng ngoại tệ (USD) được Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp Nhà nước – Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình (Nhà máy) khi chuyển sang công ty cổ phần.

Ngày 22/11/2005, Công ty đã ký Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN, với Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Phú Yên, nay là chi nhánh Ngân hàng Đầu tư Phát triển Phú Yên, nhận nợ lại các khoản vay để đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Sông Hình, với tổng số tiền nhận nợ: 34.654.946,2 USD, bao gồm các khoản:

- Vay của tổ chức SIDA Thụy Điển, số tiền: 15.551.457,45 USD, không tính lãi, chịu phí quản lý vốn vay 0,2% tính trên số dư nợ vay. Nợ gốc được trả đều trong 5 năm (từ 2005 đến 2009), mỗi năm hai lần vào ngày 01/06 và 01/12. Mức trả nợ gốc mỗi kỳ là 1.555.145,75 USD. Thời điểm phải trả nợ gốc đầu tiên: 01/06/2005, trả kỳ cuối cùng vào ngày 01/12/2009. Lãi suất nợ vay quá hạn: tính bằng 9%/năm.
- Vay của Quỹ phát triển Bắc Âu (NDF), số tiền: 8.378.301,48 USD, không tính lãi, chịu phí quản lý vốn vay 0,2% tính trên số dư nợ vay. Nợ gốc được trả trong 30 năm (từ 2005 đến 2035), mỗi năm hai lần vào ngày 01/06 và ngày 01/12. Từ năm 2005 đến 2014 mức trả nợ bằng 2% trên tổng số vốn gốc (tức là 83.783,01 USD/kỳ); Từ năm 2015 đến khi trả hết nợ, mức trả nợ bằng 4% trên tổng số vốn gốc (tức là 167.566,02 USD/kỳ). Thời điểm phải trả nợ gốc đầu tiên: 01/12/2005, kỳ trả cuối cùng vào ngày 01/06/2035. Lãi suất nợ vay quá hạn: tính bằng 3%/năm.
- Vay của Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB), số tiền: 10.725.187,27 USD, với lãi suất bằng lãi suất LIBOR cộng mức chênh lệch lãi suất (margin), mức lãi suất cụ thể sẽ do NIB thông báo theo từng thời điểm. Phí quản lý vốn vay 0,2% tính trên số dư nợ vay. Nợ gốc được trả đều trong 10 năm (từ 2005 đến 2015), mỗi năm 2 lần vào ngày 01/06 và ngày 01/12. Mức trả nợ gốc mỗi kỳ là 510.723,21 USD. Thời điểm phải trả nợ gốc đầu tiên: 01/06/2005 và kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 01/06/2015. Lãi suất nợ vay quá hạn, tính bằng 9%/năm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 8, Công ty đã thế chấp các tài sản tại Nhà máy Thủy điện Sông Hình theo Hợp đồng thế chấp số 01/2006/HĐTCTS-TL ngày 12/4/2006 với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2006 là 605.049.040.409 đồng (31/12/2005: 650.178.873.389 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại Ngân hàng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	117.823.092.738	124.838.552.136
Trong năm thứ 2	106.852.008.238	101.655.721.101
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	138.748.550.221	268.531.524.139
Sau năm năm	174.924.236.406	141.198.913.486
	538.347.887.603	636.224.710.862
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	117.823.092.738	124.838.552.136
Số phải trả sau 12 tháng	420.524.794.865	511.386.158.726

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn pháp định	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 4/5/2005	1.240.165.056.631	-	1.240.165.056.631
Tăng vốn trong năm 2005	9.834.943.369	-	9.834.943.369
Lãi trong năm	-	88.916.221.458	88.916.221.458
Tạm chia cổ tức cho cổ đông	-	(62.115.000.000)	(62.115.000.000)
Trích lập các quỹ	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2006	1.250.000.000.000	26.501.221.458	1.276.501.221.458
Lãi trong năm	-	270.246.394.080	270.246.394.080
Chia cổ tức cho cổ đông (i)	-	(198.768.000.000)	(198.768.000.000)
Trích lập các quỹ (ii)	-	(1.510.000.000)	(1.510.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2006	1.250.000.000.000	96.469.615.538	1.346.469.615.538

(i) Tại ngày 9/3/2006 Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định trả bổ sung cổ tức năm 2005 với tỷ lệ 2%/cổ phiếu tương đương 24.846.000.000 đồng theo Nghị quyết số 107/NQ-VSHPC-HĐQT của Hội đồng quản trị. Khoản cổ tức này đã được thông qua bởi Đại hội đồng cổ đông thường niên họp ngày 27/3/2006. Và cũng với Nghị quyết trên, Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2006 với tỷ lệ 6%/cổ phiếu tương đương 74.538.000.000 đồng.

Vào ngày 17/10/2006 Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định tiếp tục tạm chia cổ tức đợt 2 năm 2006 với tỷ lệ 8%/cổ phiếu tương đương 99.384.000.000 đồng theo Nghị quyết số 562/NQ-VSHPC-HĐQT ngày 17/10/2006. Các khoản chi trả cổ tức của năm 2006 dự kiến sẽ được Đại hội đồng cổ đông công ty thông qua qua cuộc họp thường niên dự kiến tổ chức vào ngày 30/4/2007.

Tại ngày 31/12/2006, ngoại trừ số dư cổ tức phải trả một số cổ đông là 90.389.200 đồng, khoản cổ tức của các cổ đông đã được trả vào các ngày 20/4/2006 và 27/11/2006.

(ii) Các quỹ khác bao gồm Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được trích lập theo Nghị quyết số 137/NQ-VSHPC-HĐQT ngày 27/3/2006 của Đại hội đồng cổ đông thường niên họp ngày 27/3/2006 với số tiền chi tiết cho từng quỹ lần lượt là 880.000.000 đồng, 230.000.000 đồng và 400.000.000 đồng.

08/08/2007
 GT
 VI
 MI
 HA
 TR
 PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình (“Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình (“Nhà máy”). Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, Nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty Điện lực Việt Nam nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”).

Theo Quyết định 219/QĐ-TTg ngày 28/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án tổng thể sắp xếp đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc EVN giai đoạn 2003 – 2005 và Quyết định số 2992/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hoá Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình, Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình có nhiệm vụ thực hiện cổ phần hoá trong năm 2004. Ngày 02/12/2004, Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 151/2004/QĐ-BCN về việc chuyển Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình thành Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình.

Ngày 04/5/2005, Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên mới là Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000058 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04/5/2005 với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 1.250.000.000 VNĐ
- Tổng số lượng cổ phần: 125.000.000 cổ phần.

Tình hình góp vốn của các cổ đông trong Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2006 như sau:

	Theo Giấy phép		Vốn đã góp tại ngày			
	đăng ký kinh doanh		31/12/06		31/12/05	
	(tỷ đồng)	%	(tỷ đồng)	%	(tỷ đồng)	%
Cổ đông Nhà nước (EVN)	750	60	750	60	750	60
Cổ đông khác	500	40	500	40	500	40
	1.250	100	1.250	100	1.250	100

15. VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ

Khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2003 để cổ phần hóa, Hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp đã quyết định loại bỏ ra (không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) một số tài sản cố định không cần dùng và chờ thanh lý có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 9.021.455.751 đồng và 1.902.438.513 đồng. Số liệu này đã được Bộ Công nghiệp phê duyệt tại quyết định số 2909/QĐ-TCKT ngày 03/11/2004.

Theo Quyết định số 220/QĐ-BCN ngày 25/01/2006, giá trị tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được xác nhận lại là 1.902.438.513 đồng. Ngày 22/08/2005, Bộ Tài chính đã phê duyệt giá trị tài sản bàn giao gồm 18 tài sản trong số các tài sản nói trên sang Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 7.373.540.753 đồng và 1.739.121.780 đồng sau khi Công ty đã bàn giao các tài sản đó cho địa phương quản lý. Như vậy, đến 31/12/2005, giá trị còn lại của các tài sản nhận giữ hộ là 163.316.733 đồng và không thay đổi cho đến hết ngày 31/12/2006.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo EVN, ngày 16/5/2006 Công ty đã gửi công văn số 261/CV-VSHPC-TCKT đến Chi nhánh Công ty mua bán nợ tài sản tồn đọng của doanh nghiệp tại thành phố Đà Nẵng. Nhưng đến nay vẫn chưa có phương án xử lý số tài sản và công nợ nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. DOANH THU/GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2006 VNĐ	Từ 4/5/2005 đến 31/12/2005 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán điện	409.093.269.280	195.810.240.988
Doanh thu dịch vụ khác	181.025.893	-
	409.274.295.173	195.810.240.988
Giá vốn bán hàng		
Giá vốn sản xuất điện	(166.195.355.514)	(87.607.448.521)
Giá vốn hoạt động khác	(152.689.689)	-
	(166.348.045.203)	(87.607.448.521)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	242.926.249.970	108.202.792.467

Toàn bộ điện năng do Công ty sản xuất ra được bán cho EVN theo đơn giá bán điện lần lượt là 476 đồng/kWh và 580 đồng/kWh cho mùa mưa và mùa khô đã được thỏa thuận thống nhất giữa hai bên.

17. DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2006 VNĐ	Từ 4/5/2005 đến 31/12/2005 VNĐ
Doanh thu hoạt động tài chính		
Thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	3.969.538.501	562.334.870
Thu từ lãi đầu tư cổ phiếu	6.000.000.000	-
Thu từ lãi bán cổ phiếu	48.340.000.000	-
	58.309.538.501	562.334.870
Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	(19.310.596.544)	(13.868.977.891)
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	(123.200.000)	-
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	(6.580.350.471)	(2.732.295.132)
	(26.014.147.015)	(16.601.273.023)
Lợi nhuận/ (Lỗ) từ hoạt động tài chính	32.295.391.486	(16.038.938.153)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, toàn bộ doanh thu bán điện xấp xỉ 409 tỷ đồng phát sinh năm 2006 (năm 2005 là xấp xỉ 195 tỷ đồng) được bán cho EVN.

Thu nhập của Ban Giám đốc

	2006	Từ 4/5/2005 đến 31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	647.971.702	294.829.224

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	23.188.295.020	21.471.914.548

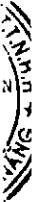
	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Cổ tức phải trả	-	37.500.000.000

(*) Phải thu của Tập Công ty Điện lực Việt Nam bao gồm các số dư phải thu đang phản ánh trên các khoản mục phải thu khách hàng, phải thu khác trên báo cáo tài chính.

19. CAM KẾT BÁN ĐIỆN

Theo hợp đồng bán điện số 05-2005-EVN/VSHPC/IPP đã ký với Tổng công ty Điện lực Việt Nam nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), toàn bộ điện năng do hai nhà máy thủy điện của Công ty sản xuất ra được bán cho EVN theo đơn giá 476 đồng/kWh cho mùa mưa và 580 đồng/kWh cho mùa khô. Hợp đồng này có hiệu lực áp dụng đến hết ngày 31/12/2008, tuy nhiên theo Công văn số 450/CV-EVN-TTĐ ngày 29/12/2006 của EVN về việc chính thức triển khai vận hành thị trường phát điện cạnh tranh thí điểm nội bộ bắt đầu từ 0h ngày 3/1/2007 và lượng điện năng phát ra kể từ 0h ngày 3/1/2007 sẽ được tính toán và thanh toán theo Phụ lục sửa đổi bổ sung số 1 dự kiến sẽ được ký kết trong tháng 3/2007 với EVN.

Theo đó, thỏa thuận trong hợp đồng là cam kết về mặt tài chính được sử dụng để tính toán tiền điện mua bán trên Thị trường điện giữa Bên mua và Bên bán, không phải là cam kết bao tiêu về sản lượng giữa hai Bên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. CÁC KHOẢN CAM KẾT KHÁC

Tháng 6/2006, đơn vị đã ký Hợp đồng số 437/HĐ-VHSPC-TCD1 với Công ty Tư vấn xây dựng điện 1 để khảo sát địa hình - địa chất bổ sung, đánh giá thiệt hại - hướng tái định cư bổ sung và lập báo cáo đầu tư xây dựng công trình cho dự án đầu tư Thượng Kon Tum; tổng giá trị hợp đồng 3.475.463.000 đồng theo phương thức chỉ định thầu theo như Quyết định số 205/QĐ-VSHPC-HĐQT ngày 14/04/06 của Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty.

Ngày 2/2/2007, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 45/2008/QĐ-VSHPC-HĐQT về việc sẽ ký hợp đồng với Công ty Tư vấn xây dựng điện 1 để tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Thượng Kon Tum với tổng giá trị hợp đồng là 15.324.764.000 đồng trong tháng 3 năm 2007 và dự kiến hoàn thành vào ngày 30/6/2007.

Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua quyết định sẽ lựa chọn Công ty tư vấn xây dựng điện 3 là nhà thầu tư vấn xây dựng dự án đầu tư cho Dự án thủy điện Vĩnh Sơn 2. Dự kiến Hợp đồng tư vấn với Công ty tư vấn xây dựng điện 3 sẽ được ký trong tháng 3/2007 với tổng trị giá 3,98 tỷ đồng.

21. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 6/2/2007, Hội đồng quản trị Công ty ra quyết định ủy quyền cho Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn thực hiện bán toàn bộ 770.000 cổ phiếu quỹ của Công ty trong khoảng thời gian từ ngày 5/2/2007 đến ngày 31/3/2007 thông qua hình thức giao dịch khớp lệnh nhằm mục đích thu hồi vốn để đầu tư cho Dự án Hồ C và các dự án mới.

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Riêng kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ báo cáo trước từ ngày 4 tháng 5 năm 2005 đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 (tương đương với gần 08 tháng) chỉ được sử dụng để tham khảo mà không có ý nghĩa so sánh được với kỳ báo cáo năm nay đủ 12 tháng.
